

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 14

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Thạch Thất, Hoà Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Phú Cát, Kiều Phú, Hưng Đạo, Quốc Oai, Hạ Bằng

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 21A												
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Đoài Phương) đến cầu Hoà Lạc km12+300QL21	15.269	11.394	9.007	8.305	3.176	2.557	2.070	1.948	2.055	1.656	1.385	1.304
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ cầu Hoà Lạc km12+300QL21 đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	14.547	11.053	8.731	8.063	5.004	3.902	2.602	2.376	3.219	2.511	1.731	1.581
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Phú Cát)	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn địa phận xã Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
2	Đường QL 32 (qua xã Thạch Thất)	21.795	12.490	9.952	8.869	6.134	4.601	3.702	3.418	3.969	2.976	2.476	2.286
3	Đại lộ Thăng Long												
-	Đại lộ Thăng Long: đoạn từ Cầu Sông Đáy đến hết địa phận xã Quốc Oai (giáp xã Kiều Phú)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
-	Đại lộ Thăng Long: đoạn địa phận xã Kiều Phú và xã Hạ Bằng	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đại lộ Thăng Long: từ địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Hạ Bằng) đến đường rẽ vào xóm Trại Mới thôn 6 Tiến Xuân	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đại Lộ Thăng Long: Từ đường rẽ vào xóm Trại Mới thôn 6 Tiến Xuân đến ngã 4 Miếu thôn 7 Tiến Xuân xã Yên Xuân	11.827	8.801	6.760	6.265	4.101	3.201	2.133	2.057	2.759	2.153	1.483	1.431
-	Đại lộ Thăng Long: Từ ngã 4 Miếu thôn 7 Tiến Xuân xã Yên Xuân đến đường Cao tốc Hoà Lạc – Hoà Bình	9.554	7.559	5.999	5.564	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
4	Đường cao tốc Hòa lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Xuân)	9.554	7.559	5.999	5.564	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	Đường tỉnh lộ												
5	Đường tỉnh lộ 419												
-	Đường 419: Đoạn từ giáp xã Phúc Thọ đến ngã ba Khu đất giãn dân Lâm Nghiệp	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 419: Đoạn từ ngã 3 khu đất giãn dân Lâm Nghiệp đến hết địa phận thôn Phú Nghĩa, xã Thạch Thất	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
-	Đường 419: Đoạn từ giáp thôn Phú Nghĩa qua Chợ Sân đến giáp ngã tư giao đường đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghé (đường ĐH10)	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường 419: Đoạn từ ngã tư giao đường đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghé (đường ĐH10) đến đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đường 419: Đoạn từ đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất đến hết trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đường 419: Đoạn từ trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội đến Đại Lộ Thăng Long	21.862	15.323	12.300	11.306	7.623	5.565	4.133	3.614	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường Phố Huyện (Đường 419): Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến Cổng Cầu Hà	20.284	14.870	11.664	10.735	7.098	5.276	4.018	3.535	4.567	3.396	2.673	2.352
-	Đường Phố Huyện (Đường 419): Đoạn từ Cổng Cầu Hà đến hết địa phận xã Quốc Oai (giáp xã Hưng Đạo)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
-	Đường 419: Đoạn địa phận xã Hưng Đạo	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
6	Đường 420												
-	Đường 420: Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến hết địa phận xã Hạ Bằng (giáp xã Thạch Thất)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đường 420: Đoạn từ địa phận xã Thạch Thất (giáp xã Hạ Bằng) đến hết thôn 84 xã Thạch Thất (xã Kim Quan cũ)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn 420: Đoạn từ giáp thôn 84, xã Thạch Thất (xã Kim Quan cũ) đến đường 419	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đường 420: Đoạn từ đường 419 qua địa phận xã Thạch Thất đến hết địa phận xã Tây Phương (giáp xã Hát Môn)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
7	Đường 421A (đê 46 cũ):												
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiểu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn)												
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiểu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn) đường trong đê	17.201	12.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiểu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn) đường ngoài đê	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ												
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ đường trong đê	17.201	12.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ đường ngoài đê	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đường 421A, đoạn từ thôn Đình Tổ đến ngã 3 cây xăng đường Phố Huyện (đường 419)	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405
8	Đường 421B												
-	Đường Chùa Thầy (Đường 421B cũ): Đoạn dốc Phúc Đức B đến giáp cây xăng Sài Khê	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 421B: Đoạn từ cây xăng Sài Khê đến cầu vượt Sài Sơn	17.201	12.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352
-	Đường Hoàng Xá (Đường 421B): Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đến đường Phố Huyện (Đường 419)	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 421B: Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 giao đường Phố Huyện (Đường 419) đến ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai	21.862	15.323	12.300	11.306	7.623	5.565	4.133	3.614	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường 421B: Đoạn đường từ ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến cầu Thạch Thán (Máng 7)	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đường 421B: Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến cổng Trại Đồng Dơi	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 421B: Đoạn từ cổng Trại Đồng Dơi đến Cầu Đông Thượng	10.265	8.016	6.350	5.879	3.579	2.756	2.162	2.028	2.365	1.821	1.476	1.385
-	Đường 421B: Đoạn từ Cầu Đông Thượng đến hết địa phận xã Phú Cát (giáp xã Xuân Mai)	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A đến hết địa phận xã Quốc Oai	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (gần lối vào Long Quan Tự) đến hết địa phận xã Hưng Đạo	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
11	Đường 446												
-	Đường 446: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp (lối vào Đồng Âm)	11.827	8.801	6.760	6.265	4.101	3.201	2.133	2.057	2.759	2.153	1.483	1.431
-	Đường 446: Đoạn từ giáp ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp đến đường vào Mỏ đá Gò Chối	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
-	Đường 446: Đoạn từ đường vào Mỏ đá Gò Chối đến Cầu Dục	7.203	5.324	4.628	4.298	2.386	2.020	1.665	1.559	1.577	1.335	1.136	1.064
-	Đường 446: Đoạn từ Cầu Dục đến đường vào Thác Bạc Suối Sao	5.369	4.017	3.207	2.975	1.591	1.431	1.181	1.108	1.051	946	807	757
-	Đường 446: Đoạn từ đường vào Thác Bạc Suối Sao đến hết địa phận xã Yên Xuân	4.034	3.191	2.550	2.371	1.193	1.073	887	832	788	709	605	568

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	Đường địa phương												
12	Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Địa Lở	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
13	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	18.590	13.726	10.792	9.950	6.534	4.933	3.944	3.520	4.204	3.174	2.623	2.341
14	Đoạn đường 17/8 từ giáp đường 421B (đường phủ Quốc) đến khu tập thể Huyện ủy Quốc Oai cũ	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405
15	Đoạn đường từ đường Phủ Quốc đến Trụ sở Trung tâm Văn hóa thể thao xã Quốc Oai	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
16	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai												
-	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai (từ Cầu vượt Hoàng Xá đến ngã tư giao đường Phố Huyện)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
-	Đường Phủ Quốc (đường Bắc - Nam) đoạn từ ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến ngã 4 giáp đường 421B (đường 6 cây)	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405
17	Đường từ ngã tư giao đường tỉnh lộ 421B đến Đại lộ Thăng Long	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
18	Đường Kiều Phú (Từ Cổng Ngã Tư, thuộc địa phận xóm 6, thôn Đồng Bụt, xã Kiều Phú (cạnh Dự án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) đến ngã ba giao cắt đường đê tả Tịch tại thôn Đình Tú xã Kiều Phú)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
19	Đường thôn Khoang Mái: đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến địa phận xã Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
20	Đường trục Tân Xã (từ đường ĐH10 qua đình Đào Viên đến hết địa phận xã Hạ Bằng)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
21	Đường từ cầu Bến Nghé đến đường 420	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
22	Đường từ đường trục Tân Xã qua thôn Khoan Mè	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Đỗ Cảnh Thạc: (Từ ngã 3 Sài Khê đến ngã 3 thôn Thụy Khuê)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
24	Đường Vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc - Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Địa Lữ thôn 5 Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
	Đường nhánh đường Quốc lộ 21												
25	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết thôn Yên Thái	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
26	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú Cát												
-	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Nông Lâm	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đoạn giáp Cầu Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
27	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến cổng Trại Đồng Dơi												
-	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến cầu Hoà Thạch	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đoạn từ cầu Hoà Thạch đến cổng Trại Đồng Dơi	13.001	9.895	7.765	7.133	3.125	2.500	1.885	1.770	2.102	1.682	1.312	1.231
28	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp Hoà Trúc	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
29	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
30	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uầy	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
	Đường nhánh của đường 419												
31	Đoạn giáp đường 419 đến chợ Chàng Sơn	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
32	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng (cũ)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
33	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Tân Hòa cũ đến hết địa phận xã Hùng Đạo	8.115	6.391	5.092	4.695	2.734	2.226	1.651	1.549	1.839	1.498	1.148	1.077

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đoạn từ giáp đường 419 (đường Phố Huyện) đi vào UBND xã Quốc Oai	22.910	16.499	12.949	11.536	8.003	5.843	4.340	3.796	5.150	3.760	2.886	2.525
35	Đường 419 đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghé (đường ĐH10)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
36	Đoạn từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long												
-	Đoạn từ đường 419 qua thôn Yên Lỗ đến hết địa phận xã Thạch Thát (giáp xã Hạ Bằng)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
-	Đoạn từ địa phận xã Hạ Bằng (giáp xã Thạch Thát) đến đường Đại Lộ Thăng Long (gần cầu vượt Đồng Trục)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
37	Đoạn từ đường 419 qua xã Hạ Bằng												
-	Đoạn từ đường 419 đến chùa Cục Lạc	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đoạn từ chùa Cục Lạc đến hồ Hạ Bằng	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
38	Đoạn từ ngã tư đường 419 (có lối rẽ vào nhà văn hóa thôn 3, xã Thạch Thát) đến Quốc lộ 32	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
39	Đoạn từ đường 419 đi thôn Tây Trong đến thôn Hương Lam	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
40	Đoạn từ đường 419 đi thôn Hoàng Xá (Đường Cần Thơ)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
41	Đoạn từ đường 419 qua UBND xã Lại Thượng cũ đến điểm nối với đường 419 đến đại lộ Thăng Long												
-	Đoạn từ đường 419 (chợ Sân) đến đường rẽ vào trạm bơm Sân - Thạch Thát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đoạn từ đường rẽ vào trạm bơm Sân - Thạch Thát đến qua đường vào thôn Bách Kim	13.001	9.895	7.765	7.133	3.125	2.500	1.885	1.770	2.102	1.682	1.312	1.231
-	Đoạn từ Thôn Bách Kim đến đường từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
	Đường nhánh của đường 420												
42	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 tới Sân vận động Thạch Thát	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phụng Xá cũ, Hữu Bằng cũ)	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
44	Đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
45	Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá cũ, Dị Nậu cũ)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
	Đường nhánh của đường 446												
46	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia												
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến cầu Bãi Dài	5.843	4.632	3.687	3.430	1.965	1.613	1.083	1.049	1.299	1.066	740	717
-	Đoạn từ cầu Bãi Dài đến Đại học Quốc Gia	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059
47	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chỏi đến Đại lộ Thăng Long												
-	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chỏi đến đường vào Thung lũng Ngọc Linh	5.843	4.632	3.687	3.430	1.965	1.613	1.083	1.049	1.299	1.066	740	717
-	Từ từ đường vào Thung lũng Ngọc Linh đến Đại lộ Thăng Long	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
48	Đoạn giáp đường 446 đến bề điều áp (bể nước sạch sông Đà)	4.249	3.486	2.784	2.588	1.474	1.225	824	799	973	810	562	545
49	Đoạn giáp đường 446 đến Đại lộ Thăng Long kéo dài (qua trường THPT Bắc Lương Sơn)												
-	Đoạn giáp đường 446 đến UBND xã Yên Xuân	5.369	4.017	3.207	2.975	1.591	1.431	1.181	1.108	1.051	946	807	757
-	Đoạn từ UBND xã Yên Xuân đến Đại lộ Thăng Long	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059
50	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	4.249	3.486	2.784	2.588	1.474	1.225	824	799	973	810	562	545
51	Đoạn từ cầu Đá Mài đến đường 446	3.538	2.906	2.316	2.294	795	716	591	554	526	473	404	378
V	KHU ĐÔ THỊ												
1	Khu đô thị Ngõ Nhà Mới												
-	Đường 20,5m-24m	26.642	19.722			9.576	7.453			6.542	5.168		
-	Đường 13,5m	23.608	16.703			8.167	6.044			5.284	3.910		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 10,25m-11,5m	22.118	15.835			7.673	5.678			4.963	3.674		
-	Đường 8,5m-9m	20.710	14.913			7.177	5.312			4.644	3.436		
-	Đường 5,75m	18.175	13.369			5.600	3.977			3.623	2.573		
2	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn												
-	Đường 42m	26.642	19.722			9.576	7.453			6.542	5.168		
-	Đường 20,5m	23.608	16.703			8.167	6.044			5.284	3.910		
-	Đường 11,5m-15,5m	20.710	14.913			7.177	5.386			4.644	3.485		
3	Khu công nghệ cao Hòa Lạc												
-	Đường từ 50m trở lên					4.213				3.133			
-	Đường từ 42m đến dưới 50m					4.072				3.007			
-	Đường từ 34m đến dưới 42m					3.931				2.881			
-	Đường từ 29m đến dưới 34m					3.790				2.755			
-	Đường từ 21,5m đến dưới 29m					3.650				2.629			
-	Đường dưới 21,5m					3.509				2.504			
IV KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN													
1	Xã Thạch Thát	2.542				912				614			
2	Xã Hạ Bằng	2.521				912				614			
3	Xã Tây Phương	2.904				1.173				789			
4	Xã Hòa Lạc	2.468				912				614			
5	Xã Yên Xuân	2.292				912				614			
6	Xã Quốc Oai	2.871				1.016				684			
7	Xã Hưng Đạo	2.542				1.016				684			
8	Xã Kiều Phú	2.898				1.016				684			
9	Xã Phú Cát	2.090				625				420			